

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KỲ ANH
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 29 – 11 – 2019

V/v: Ly hôn; tranh chấp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; phân chia nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KỲ ANH, TỈNH HÀ TĨNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Nhung

Bà Lê Thị Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hoài Thanh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2019/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 05 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; phân chia nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Chị Nguyễn Thị B

Địa chỉ cư trú: Xóm 2, xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt.

Bị đơn:

Anh Nguyễn Xuân T

Địa chỉ cư trú: Xóm 7, xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh

Vắng mặt.

Người có Quyền lợi, nghĩa vụ liên Qu:

1. Ông Đinh Văn L

Địa chỉ cư trú: Xóm 7, xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị S

Địa chỉ cư trú: Xóm 9 , xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt.

3. Ông Nguyễn Xuân X

Địa chỉ cư trú: Xóm 7, xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị A

Địa chỉ cư trú: Xóm 7, xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Vắng mặt.

5. Anh Trần Xuân P

Địa chỉ cư trú: Xóm 7, xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh

Vắng mặt.

6. Chị Phạm Thị K

Địa chỉ cư trú: Xóm 2, xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt.

7. Anh Nguyễn Công H

Địa chỉ cư trú: Thôn Tuần Tượng, xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh

Vắng mặt.

8. Anh Nguyễn Xuân T

Địa chỉ cư trú: Xóm 7, xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh

Vắng mặt.

9. Bà Hồ Thị M

Địa chỉ cư trú: Xóm 2, xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Vắng mặt.

10. Anh Nguyễn Thành C

Địa chỉ cư trú: Xóm 7, xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 5, xã T, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh)

Vắng mặt.

11. Chị Nguyễn Thị N

Địa chỉ cư trú: Xóm 7, xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh

Vắng mặt.

12. Chị Trần Thị Thu D

Địa chỉ cư trú: Xóm 7, xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh

Vắng mặt.

13. Chị Nguyễn Thị G

Địa chỉ cư trú: Xóm 5, xã Xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh
Vắng mặt.

14. Chị Nguyễn Thị Ph

Địa chỉ cư trú: Thôn 2, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh;
Vắng mặt.

15. Chị Nguyễn Thị R

Địa chỉ cư trú: Thôn 2, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh;
Vắng mặt.

16. Chị Hồng Kim Y

Địa chỉ cư trú: Xóm 7, xã B, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.
Vắng mặt.

17. Bà Nguyễn Thị Th

Địa chỉ cư trú: Xóm 7, xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh
Vắng mặt.

18. Anh Trần Quốc Ch

Địa chỉ cư trú: Xóm 7, xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh
Vắng mặt.

19. Anh Nguyễn Xuân V

Địa chỉ cư trú: Xóm 5, xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh
Vắng mặt.

20. Anh Dương Văn U

Địa chỉ cư trú: Xóm 5, xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh
Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản sao Giấy chứng nhận kết hôn cùng lời trình bày thống nhất của chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Xuân T thì anh và chị kết hôn ngày 21 – 10 – 2010, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 4 năm thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, giữa hai vợ chồng thường cãi vã, xúc phạm, thậm chí đánh đập lẫn nhau, chị B đã bỏ nhà đi từ tháng 7 năm 2017. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình, quan điểm sống không hợp nhau. Chị B yêu cầu được ly hôn và trong các bản khai của mình anh T đồng ý. Tuy nhiên, sau đó anh T không có mặt tại phiên hòa giải để ký kết Biên bản ghi nhận sự thuận tình ly hôn của hai vợ chồng, không có mặt tại phiên tòa để nêu ý kiến mặc dù đã được Tòa án nhiều lần tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như quyết định đưa vụ án ra xét xử và các giấy triệu tập kèm theo.

Theo các Giấy khai sinh của các con và lời trình bày thống nhất của chị B và anh T thì vợ chồng có 02 con chung gồm cháu Nguyễn Xuân Tr, sinh ngày 23 – 09 – 2011 và cháu Nguyễn Xuân Qu, sinh ngày 06 – 06 – 2013. Sau khi chị B bỏ nhà đi, hai cháu chung sống với anh T. Trong đơn trình bày nguyện vọng cháu Tr mong muốn được chung sống với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Chị B yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con và yêu cầu anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ/con, kể từ ngày chị được giao con. Anh T trong bản khai cuối cùng đồng ý giao cả hai con cho chị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhưng với điều kiện chị B phải đưa hai con về sinh sống ổn định tại nhà bố mẹ đẻ của chị B, anh T cũng đồng ý đóng góp cho chị B mỗi tháng 1.000.000đ/con để nuôi dưỡng 2 con. Tuy nhiên, sau đó anh T không có mặt tại phiên hòa giải để ký kết Biên bản ghi nhận sự thỏa thuận về người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con, không có mặt tại phiên tòa để nêu ý kiến mặc dù đã được Tòa án nhiều lần tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử cũng như các giấy triệu tập kèm theo.

Theo lời trình bày của chị B và anh T thì vợ chồng đã tạo lập được khối tài sản chung gồm nhà ở, 04 ki ốt kinh doanh, phương tiện làm ăn, đồ dùng sinh hoạt gia đình ... Sau khi chị B bỏ đi, anh T trực tiếp quản lý, sử dụng các tài sản chung của vợ chồng. Chị B không yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng. Anh T ban đầu có yêu cầu phân chia tài sản, nhưng sau đó rút yêu cầu của mình. Bà Nguyễn Thị A, mẹ đẻ của anh T trình bày trong khối tài sản đang do vợ chồng anh T Quản lý, sử dụng có 03 ki ốt kinh doanh và một số phương tiện làm ăn là của vợ chồng bà (bà Nguyễn Thị A – ông Nguyễn Xuân X) và bà yêu cầu vợ chồng chị B, anh T phải trả lại cho vợ chồng bà các tài sản đó khi ly hôn. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bà A Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, tuy nhiên bà A không nộp tiền tạm ứng án phí để được thụ lý yêu cầu đòi tài sản của mình.

Về nợ:

- Ông Đinh Văn L trình bày: Qua quá trình vợ chồng chị B – anh T xây dựng ki ốt có mua nợ của ông L một số vật liệu xây dựng với số tiền nợ là 7.834.500đ. Ông L yêu cầu anh T phải trả cho ông số tiền nêu trên, không yêu cầu trả lãi.

- Bà Nguyễn Thị S trình bày: Ngày 15 – 05 – 2017, vợ chồng chị B – anh T vay bà S 20.000.000đ. Bà S yêu cầu anh T phải trả cho bà 20.000.000đ tiền gốc, không yêu cầu trả lãi.

Chị B và anh T đều thừa nhận khoản nợ của ông L và bà S là đúng như hai chủ nợ trình bày. Chị B đề nghị giao cho anh T trả toàn bộ nợ vì hiện nay toàn bộ tài sản của vợ chồng đều do anh T quản lý, sử dụng. Anh T trong các bản khai

nhận trách nhiệm trả hai khoản nợ này. Tuy nhiên, sau đó anh T không có mặt tại phiên hòa giải để ký kết Biên bản ghi nhận sự thỏa thuận về phân chia nghĩa vụ trả nợ, không có mặt tại phiên tòa để nêu ý kiến mặc dù đã được Tòa án nhiều lần tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử cũng như các giấy triệu tập kèm theo.

Ngoài ra ông Nguyễn Xuân X, bà Nguyễn Thị A, anh Trần Xuân P, chị Phạm Thị K, anh Nguyễn Công H, anh Nguyễn Xuân T, bà Hồ Thị M, anh Nguyễn Thành C, chị Nguyễn Thị N, chị Trần Thị Thu D, chị Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị Ph, chị Nguyễn Thị R sau khi nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án đã có văn bản yêu cầu Tòa án phân chia cho chị B, anh T nghĩa vụ trả cho các chủ nợ này các khoản nợ mà vợ chồng chị B – anh T còn nợ họ. Căn cứ vào giá trị các khoản nợ của mỗi chủ nợ, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí cho các chủ nợ, nhưng các chủ nợ không nộp tiền tạm ứng án phí để được thụ lý giải quyết yêu cầu của mình.

Chị B, anh T còn kê khai vợ chồng đang nợ tiền đối với chị Hồng Kim Y, bà Nguyễn Thị Th, anh Trần Quốc Ch, anh Nguyễn Xuân V, anh Dương Văn U. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và nhiều lần tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập đến làm việc cho các chủ nợ này, nhưng các chủ nợ không có phúc đáp và không đến làm việc.

Phát biểu qu điểm giải quyết vụ án, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Nguyễn Thị B ly hôn anh Nguyễn Xuân T.

Căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Nguyễn Xuân Tr cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Nguyễn Xuân Qu cho anh Nguyễn Xuân T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Không buộc chị B, anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Căn cứ các Điều 27, 37, 60 Luật hôn nhân và gia đình giao cho anh Nguyễn Xuân T thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị S 20.000.000đ, trả cho ông Đinh Văn L 7.834.500đ. Buộc chị B có nghĩa vụ đưa lại cho anh T 13.917.250đ tiền chênh lệch nghĩa vụ trả nợ.

Căn cứ Khoản 1 Điều 5, Điểm d Khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự không xem xét giải quyết yêu cầu đòi nợ của các chủ nợ còn lại. Bảo lưu cho các chủ nợ này được quyền kiện đòi nợ đối với chị B và anh T trong những vụ án khác; không xem xét yêu cầu đòi tài sản của bà A, bảo lưu cho bà A được quyền khởi kiện đòi tài sản tại anh T, chị B trong một vụ án khác.

Vị đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị tuyên nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1]. Chị B và anh T đều cư trú trên địa bàn huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, vụ án do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo Quy định tại các Khoản 1, 8 Điều 28, Điểm a Khoản 1, Khoản 3 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Ông Đinh Văn L và bà Nguyễn Thị S có yêu cầu đòi nợ và đã nộp tiền tạm ứng án phí, có mặt đầy đủ theo giấy triệu tập của Tòa án cho nên yêu cầu đòi nợ của ông Đinh Văn L và bà Nguyễn Thị S được thụ lý để giải quyết cùng với vụ án ly hôn này.

[3]. Chị B và anh T đều không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản. Các chủ nợ gồm chị Hồng Kim Y, bà Nguyễn Thị Th, anh Trần Quốc Ch, anh Nguyễn Xuân V, anh Dương Văn U đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập đến làm việc, nhưng không có phúc đáp và không đến làm việc. Bà Nguyễn Thị A có yêu cầu đòi tài sản; ông Nguyễn Xuân X, bà Nguyễn Thị A, anh Trần Xuân P, chị Phạm Thị K, anh Nguyễn Công H, anh Nguyễn Xuân T, bà Hồ Thị M, anh Nguyễn Thành C, chị Nguyễn Thị N, chị Trần Thị Thu D, chị Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị Ph, chị Nguyễn Thị R có yêu cầu đòi nợ nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí theo thông báo nộp tiền tạm ứng án phí của Tòa án, không có mặt đầy đủ theo giấy triệu tập của Tòa án. Căn cứ Khoản 1 Điều 5, Điểm d Khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không xem xét việc phân chia tài sản chung của vợ chồng chị B – anh T, không giải Quyết yêu cầu đòi tài sản của bà A, không giải quyết yêu cầu đòi nợ của các chủ nợ có yêu cầu đòi nợ nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí, không xem xét việc phân chia nghĩa vụ trả nợ của các chủ nợ không có phúc đáp Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập. Bảo lưu cho các chủ nợ này được quyền kiện đòi nợ đối với chị B và anh T; bảo lưu cho bà A được quyền khởi kiện đòi tài sản tại anh T, chị B; bảo lưu cho chị B, anh T được quyền khởi kiện phân chia tài sản chung của vợ chồng trong một vụ án độc lập khác.

Về quan hệ nhân nhân:

[4]. Mâu thuẫn giữa vợ chồng chị B, anh T đã đến mức trầm trọng, vợ chồng đã ly thân, chị B có yêu cầu ly hôn và anh T cũng không quan tâm hàn gắn, do đó đời sống chung vợ chồng không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nguyên nhân do quan điểm sống, nhận thức, tính tình không hòa hợp, vợ

chồng không còn tin tưởng nhau. Vì vậy, căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị B được ly hôn anh T.

Về con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

[5]. Theo Quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình thì việc giao con cho cha hoặc mẹ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục phải đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con, phải xem xét đến nguyện vọng của con trên 7 tuổi. Xét chị B có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con, nhưng chị yêu cầu anh T phải đóng góp tiền nuôi con cùng chị, chứng tỏ chị B có những khó khăn nhất định về kinh tế, không đủ khả năng nuôi dưỡng cả hai con cùng một lúc. Trong khi đó anh T có thái độ xem nhẹ nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con của mình, mặc dù trong bản khai cuối cùng anh T nhận nghĩa vụ đóng góp mỗi tháng 1.000.000đ/con cho chị B để nuôi con nhưng sau đó anh không đến phiên họp hòa giải để ký kết thỏa thuận này của mình, không đến phiên tòa để nêu ý kiến và có cam kết cụ thể. Vì vậy, để giảm bớt khó khăn cho chị B về gánh nặng kinh tế và để tránh việc hai bên vợ chồng chây ỳ trốn tránh thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thì cần giao cho chị B nuôi một con, trực tiếp là cháu Tr vì cháu có nguyện vọng được chung sống cùng mẹ sau khi bố mẹ ly hôn và giao cho anh T nuôi một con, trực tiếp là cháu Qu. Hai bên vợ chồng không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về nợ:

[6]. Hai khoản nợ của ông L và bà S được vợ chồng chị B, anh T thừa nhận, theo Quy định tại các Điều 27, 37, 60 Luật hôn nhân và gia đình thì đây là nợ chung của vợ chồng và khi ly hôn thì mỗi người phải chịu trách nhiệm trả một nửa. Ý kiến của chị B đề nghị giao cho anh T phải trả toàn bộ nợ không được chấp nhận vì mặc dù tài sản chung của vợ chồng hiện đang do anh T quản lý, sử dụng nhưng chưa có cơ sở pháp lý hoặc bằng chứng khách quan nào để chứng minh anh T đã được toàn quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng. Cho nên, theo nguyện vọng của ông L và bà S thì giao cho anh T phải trả cho bà S 20.000.000đ, ông L 7.834.500đ, nhưng buộc chị B có nghĩa vụ đưa lại cho anh T 13.917.250đ tiền chênh lệch nghĩa vụ trả nợ.

Về án phí:

[7]. Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Khoản 6 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo:

Buộc chị B phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Buộc chị B và anh T phải chịu mỗi người 696.000đ án phí phân chia nghĩa vụ trả nợ.

Khấu trừ chi chị B 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Trả lại cho ông Đinh Văn L 300.000đ, bà Nguyễn Thị S 517.500đ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về quyền kháng cáo:

[8]. Căn cứ Điều 271, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;
- Các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;
- Các Điều 27, 37, 60 Luật hôn nhân và gia đình;
- Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Khoản 6 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo:

* Xử cho chị Nguyễn Thị B ly hôn anh Nguyễn Xuân T.

* Giao cháu Nguyễn Xuân Tr, sinh ngày 23 – 09 – 2011 cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Nguyễn Xuân Qu, sinh ngày 06 – 06 – 2013 cho anh Nguyễn Xuân T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi mỗi con đủ tròn 18 tuổi.

Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Xuân T không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

* Giao cho anh Nguyễn Xuân T thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị S 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), trả cho ông Đinh Văn L 7.834.500đ (bảy triệu tám trăm ba mươi tư nghìn năm trăm đồng).

Chị Nguyễn Thị B có nghĩa vụ đưa lại cho anh Nguyễn Xuân T 13.917.250đ (mười ba triệu chín trăm mười bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng) tiền chênh lệch nghĩa vụ trả nợ.

* Buộc chị Nguyễn Thị B phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 696.000đ (sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí phân chia nghĩa vụ trả nợ, nhưng được khấu trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp trước tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005478 ngày 29 – 05 – 2019, còn 696.000đ (sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm chị Nguyễn Thị B phải nộp tiếp.

* Buộc anh Nguyễn Xuân T phải nộp 696.000đ (sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí phân chia nghĩa vụ trả nợ.

* Trả lại cho ông Đinh Văn L 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005487 ngày 11 – 06 – 2019.

* Trả lại cho bà Nguyễn Thị S 517.500đ (năm trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005485 ngày 07 – 06 – 2019.

* Chị Nguyễn Thị B, ông Đinh Văn L, bà Nguyễn Thị S, chị Phạm Thị K được Quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Nguyễn Xuân T, ông Nguyễn Xuân X, bà Nguyễn Thị A, anh Trần Xuân P, anh Nguyễn Công H, anh Nguyễn Xuân T, bà Hồ Thị M, anh Nguyễn Thành C, chị Nguyễn Thị N, chị Trần Thị Thu D, chị Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị Ph, chị Nguyễn Thị R, chị Hồng Kim Y, bà Nguyễn Thị Th, anh Trần Quốc Ch, anh Nguyễn Xuân V, anh Dương Văn U được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên Qu;
- VKSND huyện Kỳ Anh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Chi cục THA DS huyện Kỳ Anh;
- Phòng nghiệp vụ TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu hồ sơ vụ án; lưu Văn thư.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Ngọc Tùng